

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường bộ
ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải
quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu
tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021
quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo
trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 15/6/2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến
đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4500/QĐ-UBND ngày
22/10/2020 về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 1178/QĐ-UBND ngày
24/4/2025 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường
bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày
25/01/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến*

đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 767/SXD-HĐXD ngày 23/01/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Từ “*Hoàn thành trong năm 2025*” thành “*Hoàn thành trong năm 2026*”.

2. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở:

a) Điều chỉnh, bổ sung hạng mục điện chiếu sáng:

- Phạm vi điều chỉnh: Hoàn thiện thiết kế điện chiếu sáng tại 03 cầu lớn (cầu Lạch Sung - Km7+120, cầu Nam Khê - Km14+617, cầu Lạch Trường - Km18+390) theo vị trí đầu nối được các đơn vị quản lý điện chấp thuận.

- Phạm vi bổ sung: 05 nút giao (Km2+105; Km4+443; Km16+347; Km21+649; Km23+390) và đoạn Km10+600 - Km12+100; với tổng chiều dài khoảng 9,38km.

- Nguồn cấp điện: (1) Phạm vi nút giao Km2+105,29 là đầu nối vào đường dây hạ thế (0,4kV) phía sau trạm biến áp (TBA) Nga Tiến 4; (2) Phạm vi nút giao Km4+442,88 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Nga Thủy 6; (3) Phạm vi cầu Lạch Sung - Km7+120 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Nga Thủy 7; (4) Phạm vi đoạn Km10+600 - Km12+100 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau 03 TBA (gồm: TBA Hưng Lộc 2, TBA Minh Lộc 2 và TBA Minh Lộc 7); (5) Phạm vi cầu Nam Khê - Km14+617 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Hoà Lộc 3; (6) Phạm vi nút giao Km16+347 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Hoà Lộc 1; (7) Phạm vi cầu Lạch Trường - Km18+390 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Xuân Lộc 5; (8) Phạm vi nút giao Km21+649 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA Hoằng Ngọc 8; (9) Phạm vi nút giao Km23+390 là đầu nối vào đường dây hạ thế phía sau TBA chiếu sáng số 2 hiện có.

- Chiếu sáng: Cột chiếu sáng dùng loại cột thép mạ kẽm, hình bát giác cao 11m (cột cao 9m, cần đèn cao 2,0m vươn 1,5m); bộ cột bằng BTXM, liên kết chân cột với bộ cột bằng bu lông M24 chôn sẵn trong bộ cột; khoảng cách giữa các cột từ (20-36)m; bóng đèn sử dụng đèn Led 120W. Tại các nút giao được tăng cường chiếu sáng bằng cột cao 17m và cột 20m, bóng đèn sử dụng đèn Led 200W cho cột cao 17m, loại 400W cho cột cao 20m.

b) Điều chỉnh thiết kế cơ sở các hạng mục khác:

- Cắt giảm không đầu tư hạng mục Nhà quản lý đường bộ.

- Điều chỉnh mặt đường lớp trên từ bê tông nhựa (BTN C19) dày 6cm thành BTN C16 dày 6cm để phù hợp với TCVN 13567-1:2022 (Quyết định số 1375/QĐ-SGTVT ngày 31/12/2024 của Sở Giao thông vận tải).

- Điều chỉnh thiết kế một số công việc tại hạng mục cầu Lạch Sung theo khối lượng hoàn thành thực tế (Quyết định số 864/QĐ-SXD ngày 15/8/2025 của Sở Xây dựng).

- Điều chỉnh phương án dự kiến hoàn trả các tuyến đường phục vụ thi công: Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực XI tại Thông báo kết quả kiểm toán số 19/TB-KTNN ngày 06/01/2022 và kết quả rà soát của Ban QLDA Đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa tại Văn bản số 1229/BQLDA-ĐHDA3 ngày 16/7/2025.

3. Tổng mức đầu tư (TMĐT) điều chỉnh: 1.919.340.000.000 đồng.

(Một nghìn chín trăm mười chín tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng), trong đó:

Đơn vị: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT theo Quyết định số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh	TMĐT điều chỉnh	Chênh lệch: tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí bồi thường GPMB	355.331.025.000	235.193.341.000	-120.137.684.000
2	Chi phí xây dựng	1.520.242.302.000	1.496.260.897.000	-23.981.405.000
3	Chi phí thiết bị	1.501.500.000	0	-1.501.500.000
4	Chi phí Quản lý dự án	13.911.124.000	14.010.443.000	99.319.000
5	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	71.317.136.000	62.775.967.000	-8.541.169.000
6	Chi phí khác	105.193.800.000	75.358.057.000	-29.835.743.000
7	Chi phí dự phòng	174.503.113.000	35.741.415.000	-138.761.698.000
Tổng mức đầu tư		2.242.000.000.000	1.919.340.000.000	-322.660.000.000

(Chi tiết có phụ lục TMĐT điều chỉnh kèm theo).

4. Điều chỉnh, cập nhật tên địa điểm xây dựng: Từ “*Thuộc địa phận các huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa*” thành “*Thuộc địa phận các*”

xã: Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, tỉnh Thanh Hóa”. Đồng thời, điều chỉnh, cập nhật vị trí điểm đầu, điểm cuối dự án; cụ thể:

- Điểm đầu: Từ “*Thuộc thôn Tiến Giáp, xã Nga Tiến, huyện Nga Sơn*” thành “*Thuộc thôn Tiến Giáp, xã Tân Tiến, tỉnh Thanh Hóa*”.

- Điểm cuối: Từ “*Thuộc xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa*” thành “*Thuộc xã Hoằng Thanh, tỉnh Thanh Hóa*”.

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định: Số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 và số 1178/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Sở Xây dựng (chủ đầu tư), Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng và tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung hạng mục điện chiếu sáng để tăng cường đảm bảo an toàn giao thông khi đưa dự án vào sử dụng; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- Đồng ý chủ trương gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đối với các gói thầu có liên quan thuộc dự án; giao chủ đầu tư căn cứ nội dung quy định tại hợp đồng đã ký kết, khối lượng công việc còn lại của hợp đồng, nguyên nhân chậm tiến độ (chỉ xét đến nguyên nhân khách quan, không do lỗi của nhà thầu) và quy định của pháp luật có liên quan xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra, mốc thời gian hoàn thành hợp đồng các gói thầu, tiến hành đàm phán ký kết phụ lục hợp đồng các gói thầu có liên quan, đảm bảo không vượt thời gian thực hiện dự án đã được điều chỉnh.

Đối với việc gia hạn thời gian thực hiện các gói thầu số 05 và số 06, phải làm việc với Nhà thầu thực hiện phân khai, bóc tách các công việc chậm tiến độ do các nguyên nhân chủ quan, khách quan để xử lý các vấn đề phát sinh theo đúng các điều khoản hợp đồng đã ký và đúng với các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng; chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, quản lý chặt chẽ các chi phí của dự án (chi phí điều chỉnh giá liên quan đến các khối lượng chậm tiến độ...) đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh; Giám đốc

Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized initial 'M' followed by a series of loops and a final horizontal stroke.

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án Đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

(kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT duyệt theo số 4500/QĐ- UBND ngày 22/10/2020	TMĐT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB	355.331.025.000	Cộng 1-4	235.193.341.000	-120.137.684.000
1	Đoạn qua địa phận huyện Nga Sơn		Các Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 và số 1864/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND huyện Nga Sơn	44.404.281.000	
2	Đoạn qua địa phận huyện Hậu Lộc		Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	109.457.869.000	
3	Đoạn qua địa phận huyện Hoằng Hóa		Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 và số 5504/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa	76.719.557.000	
4	Dự phòng phát sinh		2% x 230.581.707.000	4.611.634.000	
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.520.242.302.000	Cộng 1-5	1.496.260.897.000	-23.981.405.000
1	Phản tuyến	609.635.038.000		553.109.608.801	-56.525.429.199
1.1	Đoạn Km0+00 - Km7+645 (gói thầu số 05)		Hợp đồng số 61/2021/HĐ-XD ngày 27/9/2021 và PLHĐ số 12/2025/PLHĐ ngày 19/11/2025 đã ký giữa Ban QLDA với Nhà thầu thi công	219.837.246.801	
1.2	Đoạn Km7+645 - Km23+723 (gói thầu số 06)		Hợp đồng số 58/2021/HĐ-XD ngày 22/9/2021 và PLHĐ số 17/2025/PLHĐ ngày 29/12/2025 đã ký giữa Ban QLDA với Nhà thầu thi công	333.272.362.000	

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMĐT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
2	Phần cầu	898.040.764.000	Hợp đồng số 61/2021/HĐ-XD ngày 27/9/2021 và PLHĐ số 12/2025/PLHĐ ngày 19/11/2025 đã ký giữa Ban QLDA với Nhà thầu thi công	865.607.685.382	-32.433.078.618
2.1	Cầu Mỹ Liên (Km1+860)	27.227.583.715		23.746.751.032	-3.480.832.683
2.2	Cầu Lạch Sung (Km7+120)	322.650.301.942		300.443.498.350	-22.206.803.592
2.3	Cầu Nam Khê (Km14+615)	120.424.268.744	Hợp đồng số 58/2021/HĐ-XD ngày 22/9/2021 và PLHĐ số 17/2025/PLHĐ ngày 29/12/2025 đã ký giữa Ban QLDA với Nhà thầu thi công	118.678.125.000	-1.746.143.744
2.4	Cầu Lạch Trường (Km18+390)	427.738.609.640		422.739.311.000	-4.999.298.640
3	Điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thi công:			50.837.759.000	50.837.759.000
3.1	Giảm thuế GTGT từ 10% về 8% theo các Nghị định của Chính phủ			-16.139.704.000	-16.139.704.000
-	Các hạng mục đã nghiệm thu thanh toán tại đoạn Km0+00 - Km7+645 (gói thầu số 05)		Tổng hợp theo hồ sơ thanh toán gói thầu số 05	-5.738.270.000	
-	Các hạng mục đã nghiệm thu thanh toán tại đoạn Km7+645 - Km23+723 (gói thầu số 06)		Tổng hợp theo hồ sơ thanh toán gói thầu số 06	-10.401.434.000	
3.2	Khái toán chi phí điều chỉnh bù giá vật liệu, nhân công, máy thi công (gói thầu số 05,06)		Dự kiến trên cơ sở chỉ số giá hàng năm	66.977.463.000	66.977.463.000
4	Phần chiếu sáng	8.566.500.000	Dự toán chi tiết	26.705.844.000	18.139.344.000
5	Nhà quản lý đường bộ (nhà hạt)	4.000.000.000	Cắt giảm không đầu tư	0	-4.000.000.000

TT	Khoản mục chi phí	TMDT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMDT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.501.500.000	Cắt giảm không đầu tư do điện chiếu sáng đầu nối vào TBA hiện trạng	0	-1.501.500.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	13.911.124.000	1,03% x 1.360.237.179.091	14.010.443.000	99.319.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	71.317.136.000	Cộng 1-19	62.775.967.000	-8.541.169.000
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NC tiền khả thi	196.390.000	Hợp đồng số 15/2016/HĐKT ngày 16/3/2016; PLHĐ số 03/PLHĐ-TV ngày 14/3/2019 giữa Ban QLDA với nhà thầu	196.390.000	0
2	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ cấm mốc lộ giới	719.698.000		719.698.000	0
3	Chi phí cấm mốc lộ giới bước Báo cáo NCKT	529.415.000	Hợp đồng số 38/2017/HĐXD ngày 12/7/2017 giữa Ban QLDA với nhà thầu	529.415.000	0
4	Chi phí khảo sát, lập báo cáo ĐTM	404.519.000	Hợp đồng số 46/2017/HĐKT ngày 26/8/2017 giữa Ban QLDA với nhà thầu	404.519.000	0
5	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	6.524.555.000	Hợp đồng số 79/2020/HĐTV ngày 26/8/2020 và PLHĐ số 03/PLHĐ ngày 25/02/2022 giữa Ban QLDA với nhà thầu	5.497.723.000	-1.026.832.000
6	Chi phí lập Báo cáo NCKT	2.312.896.000		2.321.123.000	8.227.000
7	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán	37.363.951.000		34.027.957.000	-3.335.994.000
-	Khảo sát bước lập TKBVTC	24.097.011.000	Hợp đồng số 33/2021/HĐKT ngày 07/4/2021 và PLHĐ số 02/2022 ngày 25/02/2022 giữa Ban QLDA với nhà thầu	34.027.957.000	-3.335.994.000
-	Thiết kế BVTC, lập Dự toán				
	+ Cầu Lạch Sung	3.682.192.000			
	+ Hạng mục còn lại	9.584.748.000			

TT	Khoản mục chi phí	TMDT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMDT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
8	Chi phí khảo sát, lập dự án điều chỉnh		Hợp đồng số 16/2025/HĐXD ngày 05/6/2025 giữa Ban QLDA với nhà thầu	48.421.000	48.421.000
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	852.928.000		596.304.000	-256.624.000
-	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT	195.737.000	Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh	195.737.000	0
-	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	657.191.000	Quyết định số 116/QĐ-SGTVT ngày 25/02/2021 của Sở GTVT	400.207.000	-256.984.000
-	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT điều chỉnh		Quyết định số 360/QĐ-SXD ngày 06/5/2025 của Sở Xây dựng	360.000	360.000
10	Chi phí giám sát khảo sát:	849.714.000		757.098.000	-92.616.000
-	Giám sát khảo sát bước BCNCKT	215.963.000	Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh	215.963.000	0
-	Giám sát khảo sát bước TKBVTC	633.751.000	Quyết định số 116/QĐ-SGTVT ngày 25/02/2021 của Sở GTVT	540.280.000	-93.471.000
	Giám sát khảo sát bước BC NCKT điều chỉnh		Quyết định số 360/QĐ-SXD ngày 06/5/2025 của Sở Xây dựng	855.000	855.000
11	Chi phí thẩm tra	2.039.096.000		2.003.690.000	-35.406.000
-	Thẩm tra hồ sơ BCNCKT	258.896.000	Hợp đồng số 75/2020/HĐTV ngày 24/8/2020 giữa Ban QLDA với nhà thầu	258.896.000	0
-	Thẩm tra hồ sơ TKBVTC	597.701.000	Hợp đồng số 36/2021/TV-HĐKT ngày 24/5/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	1.144.794.000	-35.406.000
-	Thẩm tra dự toán xây dựng	582.499.000			
-	Thẩm tra An toàn giao thông	600.000.000	Quyết định số 841/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2021 của Sở GTVT	600.000.000	0

TT	Khoản mục chi phí	TMDT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMDT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	700.000.000		450.407.041	-249.592.959
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	350.000.000		225.203.521	-124.796.479
	+ Các gói thầu tư vấn		0,1% x Giá gói thầu tư vấn	67.940.850	
	+ Các gói thầu thi công (số 05)		Tối đa theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ	100.000.000	
	+ Gói thầu thi công điện chiếu sáng		0,2% x Giá gói thầu điện chiếu sáng	57.262.671	
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	350.000.000		225.203.521	-124.796.479
	+ Các gói thầu tư vấn		0,1% x Giá gói thầu tư vấn	67.940.850	
	+ Các gói thầu thi công (số 06)		Tối đa theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ	100.000.000	
	+ Gói thầu thi công điện chiếu sáng		0,2% x Giá gói thầu điện chiếu sáng	57.262.671	
13	Chi phí giám sát thi công	10.571.305.000		10.573.190.597	1.885.597
13.1	Giám sát thi công xây dựng công trình	10.559.248.000		10.461.045.000	-110.260.000
-	Phần tuyến	4.262.166.000	Các Hợp đồng số 69/2021/HĐTVGS ngày 21/10/2021 và số 68/2021/HĐTVGS ngày 21/10/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	10.461.045.000	-110.260.000
-	Cầu Mỹ Liên (Km1+860)	189.116.000			
-	Cầu Lạch Sung (Km7+120)	2.264.638.000			
-	Cầu Nam Khê (Km14+615)	852.522.000			
-	Cầu Lạch Trường (Km18+390)	2.990.806.000			
13.2	Giám sát lắp đặt thiết bị	12.057.000			

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMĐT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
13.3	Giám sát điện chiếu sáng bổ sung		0,704% x Gcs nút giao	112.145.597	112.145.597
14	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	200.000.000	Hợp đồng số 65/2021/HĐ-QTMT ngày 08/10/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	198.132.000	-1.868.000
15	Chi phí lập hồ sơ thiết kế cắm cọc GPMB	8.268.000	Hợp đồng số 33/2021/HĐKT ngày 07/4/2021 và PLHĐ số 02/2022 ngày 25/02/2022 giữa Ban QLDA với nhà thầu	0	-8.268.000
16	Chi phí cắm cọc GPMB & Mốc lộ giới	983.348.000	Hợp đồng số 15/2021/HĐKT ngày 05/3/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	724.929.000	-258.419.000
17	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	3.800.606.000	Quyết định số 841/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2021 của Sở GTVT	3.526.970.000	-273.636.000
18	Chi phí điều tra khảo sát, lập phương án kỹ thuật, dự toán và giám sát rà phá bom mìn vật nổ	200.000.000		200.000.000	0
-	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán đoạn K0-K7+645		Hợp đồng số 53/2021/HĐTVRPBM ngày 16/8/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	32.322.000	
-	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán đoạn K7+645-K23+723		Hợp đồng số 54/2021/HĐTVRPBM ngày 16/8/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	64.049.000	
-	Giám sát thi công đoạn K0-K7+645		Hợp đồng số 75/2021/HĐ-GSRPBM ngày 10/11/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	34.757.000	
-	Giám sát thi công đoạn K7+645-K23+723		Hợp đồng số 78/2021/HĐ-GSRPBM ngày 16/11/2022 giữa Ban QLDA với nhà thầu	68.872.000	
19	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	3.060.447.000	Cắt giảm không thực hiện	0	-3.060.447.000

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMĐT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
VI	CHI PHÍ KHÁC	105.193.800.000	Cộng 1-15	75.358.057.000	-29.835.743.000
1	Thuế tài nguyên, phí môi trường		Các Hợp đồng số 58/2021/HĐXD ngày 22/9/2021 và số 61/2021/HĐXD ngày 27/9/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	8.297.328.280	8.297.328.280
2	Chi phí kiểm toán	2.521.534.000		1.044.139.000	-1.477.395.000
-	<i>Kiểm toán GPMB</i>		UBND các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa đã thực hiện và tính trong chi phí GPMB	0	
-	<i>Kiểm toán chi phí XD + các chi phí khác</i>		0,123% x 0,5 x (TMĐT-GgpmB)	1.044.139.000	
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	879.433.000		730.049.000	-149.384.000
-	<i>Quyết toán chi phí GPMB</i>		UBND các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa đã thực hiện và tính trong chi phí GPMB	0	
-	<i>Quyết toán chi phí XD + các chi phí khác</i>		0,086% x 0,5 x (TMĐT-GgpmB)	730.049.000	
4	Bảo hiểm xây dựng công trình	5.552.457.000		5.235.574.822	-316.882.178
-	<i>Phần cầu</i>	4.079.733.000	Các Hợp đồng số 61/2021/HĐXD ngày 27/9/2021 và số 58/2021/HĐXD ngày 22/9/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	5.235.574.822	-316.882.178
-	<i>Phần tuyến</i>	1.472.724.000			
5	Phí thẩm định dự án	27.573.000	Quyết định số 841/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2021 của Sở GTVT	27.573.000	0
6	Phí thẩm định thiết kế BVTC	324.390.000		329.516.000	5.126.000
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	310.570.000		315.408.000	4.838.000

TT	Khoản mục chi phí	TMDT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMDT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
8	Phí thẩm định hạng mục điện chiếu sáng	16.744.000	Quyết định số 841/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2021 của Sở GTVT	18.418.000	1.674.000
9	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	76.000.000		76.000.000	0
10	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu	350.000.000		165.511.660	-184.488.340
	+ Các gói thầu tư vấn			36.880.325	
	+ Các gói thầu thi công (số 05, 06)			100.000.000	
	+ Gói thầu thi công điện chiếu sáng			28.631.335	
11	Phí thẩm định kết quả đấu thầu	350.000.000		166.511.660	-183.488.340
	+ Các gói thầu tư vấn			37.880.325	
	+ Các gói thầu thi công (số 05, 06)			100.000.000	
	+ Gói thầu thi công điện chiếu sáng			28.631.335	
13	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	3.000.000.000		3.241.335.000	241.335.000
-	Thi công rà phá bom mìn, vật liệu nổ K0-K7+645		Quyết định số 922/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2021 của Sở GTVT và hợp đồng số 74/2021/HĐ-RPBM ngày 10/11/2021	1.094.029.000	
-	Thi công rà phá bom mìn vật liệu nổ đoạn K7+645-K23+723		Quyết định số 922/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2021 của Sở GTVT và hợp đồng số 77/2021/HĐ-RPBM ngày 16/11/2021	2.147.306.000	
14	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	278.222.000		278.222.000	0

TT	Khoản mục chi phí	TMDT theo số 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	TMDT điều chỉnh		Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị	
15	Các chi phí khác:	91.506.877.000		55.432.471.000	-36.074.406.000
-	Đảm bảo ATGT đường bộ	2.486.557.000		0	-2.486.557.000
-	Đảm bảo ATGT đường thủy	11.248.725.000	Hợp đồng số 04/2021/HĐKT ngày 28/12/2021 và PLHĐ số 01/2023/PLHĐ ngày 24/3/2023; Hợp đồng số 05/2020/HĐKT ngày 08/02/2022 giữa Ban QLDA với nhà thầu	10.667.964.000	-580.761.000
-	Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ thi công	2.771.792.000	Các Hợp đồng số 58/2021/HĐXD ngày 22/9/2021 và số 61/2021/HĐXD ngày 27/9/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	4.757.961.628	1.986.169.628
-	Thuê đất làm mặt bằng công trường	3.619.841.000		1.352.157.188	-2.267.683.812
-	Di chuyển máy móc thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường	3.032.485.000		0	-3.032.485.000
-	Hoàn trả hạ tầng kỹ thuật	63.765.384.000	Khái toán theo Văn bản số 1229/BQLDA-ĐHDA3 ngày 16/7/2025 của Ban QLDA	37.390.469.000	-26.374.915.000
-	Lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (trạm trộn BTXM, cần trục tháp...)	4.582.093.000	Các Hợp đồng số 58/2021/HĐXD ngày 22/9/2021 và số 61/2021/HĐXD ngày 27/9/2021 giữa Ban QLDA với nhà thầu	1.263.919.629	-3.318.173.371
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Cho các công việc còn lại chưa thực hiện (bao gồm cả điện chiếu sáng, hoàn trả đường cộng vụ)	174.503.113.000	Cộng 1-2	35.741.415.000	-138.761.698.000
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	136.601.662.000	7,98% x 350.749.905.000	27.989.842.401	-108.611.819.599
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	37.901.451.000	2,21% x 350.749.905.000	7.751.572.896	-30.149.878.104
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	2.242.000.000.000	(I+II+III+IV+V+VI+VII)	1.919.340.000.000	-322.660.000.000